

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Nhà máy Nhựa bao bì (thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4) thành Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900531222 lần đầu ngày 03/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 04 (bốn) ngày 27/4/2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: VBC

Trụ sở chính: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2016 là **29.999.890.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Tại thời điểm 30/6/2016, cơ cấu của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty, 02 nhà máy sản xuất nhựa, bao bì tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và tại Khu công nghiệp Gia Lách, khối 7 Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 04 đến trang 34 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồng Viện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/4/2016
Ông Phan Trí Nghĩa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/4/2016
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Cao Xuân Vinh	Ủy viên	
Bà Trần Thị Hồng Thái	Ủy viên	
Bà Phạm Nguyệt Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/4/2016
Ông Phạm Hoàng Việt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 23/4/2016

Ban Kiểm soát

Ông Tạ Quang Mạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Thành viên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 160635 /BCSX - AISHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh, được lập ngày 08/8/2016, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VA DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

Phó Giám đốc



Vũ Khắc Chuyên

Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hải

Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Ông Cao Xuân Vinh

Phó Giám đốc

Ông Lê Xuân Thọ

Phó Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2016



Giám đốc

Nguyễn Xuân Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273.491.065.262	235.253.995.050
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.635.024.676	346.607.053
1. Tiền	111	V.1	1.635.024.676	346.607.053
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209.243.456.642	165.139.911.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	189.146.523.205	165.625.288.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	21.549.952.674	773.083.924
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	168.001.454	362.559.010
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.621.020.691)	(1.621.020.691)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	59.185.435.158	68.331.092.190
1. Hàng tồn kho	141		59.185.435.158	68.331.092.190
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.427.148.786	1.436.384.790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.355.699.433	1.192.970.381
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.071.449.353	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8a	0	243.414.409
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.128.883.618	48.911.315.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		40.602.826.263	40.376.251.303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	40.602.826.263	40.376.251.303
<i>Nguyên giá</i>	222		140.471.721.347	132.986.256.802
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(99.868.895.084)	(92.610.005.499)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		825.475.170	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	825.475.170	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.700.582.185	8.535.064.394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.700.582.185	8.535.064.394
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		323.619.948.880	284.165.310.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

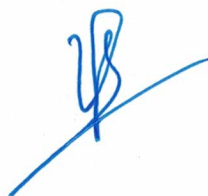
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		236.631.612.973	189.036.883.665
I. Nợ ngắn hạn	310		226.032.022.773	189.036.883.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	74.590.123.657	64.431.698.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.102.346.369	3.740.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8b	2.129.980.415	2.709.190.541
4. Phải trả người lao động	314		12.597.069.677	13.832.098.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.606.772.912	3.371.061.129
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.068.635.484	1.339.537.139
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	117.035.860.009	97.310.924.032
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.901.234.250	6.038.634.250
II. Nợ dài hạn	330		10.599.590.200	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	10.599.590.200	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.988.335.907	95.128.427.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	86.988.335.907	95.128.427.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.999.890.000	29.999.890.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>29.999.890.000</i>	<i>29.999.890.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.320.619.537	38.187.882.827
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.217.831.825	25.490.659.710
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>0</i>	<i>25.490.659.710</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>15.217.831.825</i>	<i>0</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		323.619.948.880	284.165.310.747

Nghệ An, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Thái

Giám đốc



Nguyễn Xuân Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

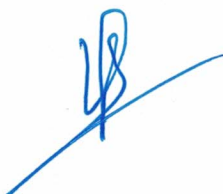
(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2016

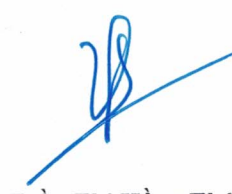
Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	173.605.000.202	165.943.064.111	344.891.548.339	318.872.612.956
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		173.605.000.202	165.943.064.111	344.891.548.339	318.872.612.956
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	153.505.302.334	146.646.902.965	305.465.639.125	282.330.896.069
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.099.697.868	19.296.161.146	39.425.909.214	36.541.716.887
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.238.338	19.365.903	14.367.039	123.466.248
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	2.041.092.223	2.485.731.667	4.216.863.457	4.639.213.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.959.377.968	2.302.425.457	4.135.149.202	4.438.233.376
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	4.940.680.885	4.744.769.150	9.655.551.164	8.992.626.577
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	3.499.672.567	2.461.006.041	6.511.502.729	4.770.858.783
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.628.490.531	9.624.020.191	19.056.358.903	18.262.484.349
10. Thu nhập khác	31	VI.6	41.224.704	2.001.463	41.224.704	2.001.463
11. Chi phí khác	32	VI.7	20.080.361	63.547.073	44.395.595	128.182.374
12. Lợi nhuận khác	40		21.144.343	(61.545.610)	(3.170.891)	(126.180.911)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.649.634.874	9.562.474.581	19.053.188.012	18.136.303.438
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.942.542.513	2.163.791.908	3.835.356.187	4.066.623.770
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.707.092.361	7.398.682.673	15.217.831.825	14.069.679.668
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.347,37	2.269,74	4.629,29	4.296,91
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.347,37	2.269,74	4.629,29	4.296,91

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Thái

Nghệ An, ngày 08 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Xuân Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	352.930.093.540	306.499.520.995
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(281.224.339.181)	(266.511.035.952)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.984.272.782)	(25.955.074.313)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(4.180.291.888)	(4.493.550.652)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.262.972.456)	(6.800.268.846)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	783.884.291	170.755.451
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.982.146.244)	(29.646.209.988)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20	(1.920.044.720)	(26.735.863.305)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.003.148.972)	(1.246.372.598)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.297.469	9.180.368
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.993.851.503)	(1.237.192.230)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	285.629.498.439	266.183.051.650
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.304.972.262)	(231.240.982.646)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.122.227.500)	(7.230.112.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.202.298.677	27.711.956.504
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.288.402.454	(261.099.031)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	346.607.053	1.244.614.094
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>15.169</i>	<i>0</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.635.024.676	983.515.063

Nghệ An, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Thái



Nguyễn Xuân Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Nhà máy Nhựa bao bì (thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4) thành Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900531222 lần đầu ngày 03/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 04 (bốn) ngày 27/4/2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: VBC

Trụ sở chính: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2016 là **29.999.890.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Tại thời điểm 30/6/2016, cơ cấu của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty, 02 nhà máy sản xuất nhựa, bao bì tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An và tại Khu công nghiệp Gia Lách, khối 7 Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: VBC.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì xi măng, bao bì PP,...

4. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- In ấn. Chi tiết: in bao bì;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết: sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà ở;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán xi măng;

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét có thể so sánh được.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 30/6/2016:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh tại ngày 30/6/2016 là **22.270 đồng/USD**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	2 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí vận chuyển và tiền lương nghỉ phép.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành của sản phẩm sản xuất đã bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ kế toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận. Năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524

Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là đối với hàng bán trong nước là: 10%, Thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1. Tiền

	30/6/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	64.758.950	182.865.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	1.570.265.726	163.741.977
Cộng	1.635.024.676	346.607.053

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	30/6/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng		1.559.492.391		50.700.712
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh		1.477.242.930		18.712.566
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vinh		82.249.461		31.988.146
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	483,76	10.773.335	5.058,63	113.041.265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	483,76	10.773.335	5.058,63	113.041.265
Cộng	483,76	1.570.265.726	5.058,63	163.741.977

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	189.146.523.205	(1.621.020.691)	165.625.288.774	(1.621.020.691)
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI	98.585.826.412	0	69.545.289.511	0
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Xuân Nhật Anh	18.259.147.500	0	3.959.961.500	0
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	15.062.120.962	0	15.247.453.550	0
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	9.689.741.800	0	16.546.805.400	0
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung	4.933.768.537	0	17.166.928.537	0
Phải thu các khách hàng khác	42.615.917.994	(1.621.020.691)	43.158.850.276	(1.621.020.691)
Cộng	189.146.523.205	(1.621.020.691)	165.625.288.774	(1.621.020.691)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524

Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
HENGLY MACHINERY CO., LTD	10.878.055.200	0	0	0
YESCHEM CO., LTD	6.000.960.000	0	0	0
Công ty Cổ phần NACONEX	3.239.442.500	0	0	0
Công ty TNHH TPC - LA	150.000.000	0	770.800.000	0
Trả trước cho người bán khác	1.281.494.974	0	2.283.924	0
Cộng	21.549.952.674	0	773.083.924	0

4. Phải thu khác

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	168.001.454	0	362.559.010	0
Bảo hiểm xã hội	0	0	92.889.840	0
Tạm ứng	168.001.454	0	269.669.170	0
Hoàng Đăng Hải	53.305.417	0	40.690.417	0
Nguyễn Đình Thìn	30.880.600	0	0	0
Lê Văn Võ	20.009.000	0	24.385.000	0
Nguyễn Thị Nga	19.626.500	0	2.484.500	0
Nguyễn Thị Thanh Hương	8.106.657	0	36.803.723	0
Trần Trung	6.938.450	0	55.316.724	0
Nguyễn Thanh Hải	5.325.878	0	44.127.872	0
Lê Văn Thành	934.803	0	29.129.903	0
Đối tượng khác	22.874.149	0	36.731.031	0
Cộng	168.001.454	0	362.559.010	0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524

Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nợ xấu

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm	1.527.771.381	763.885.690	1.527.771.381	763.885.690
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An</i>	1.449.129.381	724.564.690	1.449.129.381	724.564.690
<i>Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát</i>	78.642.000	39.321.000	78.642.000	39.321.000
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	857.135.000	0	857.135.000	0
<i>Công ty TNHH Xi măng Bìu Long</i>	857.135.000	0	857.135.000	0
Cộng	2.384.906.381	763.885.690	2.384.906.381	763.885.690

6. Hàng tồn kho

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.717.872.907	0	33.106.924.744	0
Công cụ, dụng cụ	2.429.667.167	0	2.533.138.936	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.430.712.611	0	20.259.140.909	0
Thành phẩm	18.794.771.631	0	8.838.825.782	0
Hàng hóa	812.410.842	0	3.593.061.819	0
Cộng	59.185.435.158	0	68.331.092.190	0

7. Chi phí trả trước

	30/6/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	1.355.699.433	1.192.970.381
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	833.967.919	1.066.406.966
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	67.247.324	91.821.748
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	454.484.190	34.741.667
b- Dài hạn	8.700.582.185	8.535.064.394
Chi phí thuê đất (*)	3.198.047.455	3.253.028.214
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.439.605.145	1.056.266.928
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.062.929.585	4.225.769.252
Cộng	10.056.281.618	9.728.034.775

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Chi phí trả trước (tiếp theo)**

(*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/8/2045.

8. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2016	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.157.672.652	0	6.633.648.214	7.791.320.866	0	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	9.831.190.529	9.831.190.529	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	897.896.028	897.896.028	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.539.535.624	0	3.835.356.187	3.262.972.456	2.111.919.355	0
Thuế thu nhập cá nhân	11.982.265	0	131.693.360	125.614.565	18.061.060	0
Tiền thuê đất	0	243.414.409	243.414.409	0	0	0
Thuế môn bài	0	0	4.000.000	4.000.000	0	0
Cộng	2.709.190.541	243.414.409	21.577.198.727	21.912.994.444	2.129.980.415	0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	30.420.357.544	91.122.259.634	10.814.093.344	579.256.280	50.290.000	132.986.256.802
Mua trong năm	134.343.000	7.317.394.272	0	42.727.273	0	7.494.464.545
Giảm khác (*)	0	(9.000.000)	0	0	0	(9.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	30.554.700.544	98.430.653.906	10.814.093.344	621.983.553	50.290.000	140.471.721.347
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	15.490.743.864	72.095.218.060	4.571.729.710	402.023.865	50.290.000	92.610.005.499
Khấu hao trong năm	1.540.577.668	4.872.006.521	822.542.424	32.762.972	0	7.267.889.585
Giảm khác	0	(9.000.000)	0	0	0	(9.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	17.031.321.532	76.958.224.581	5.394.272.134	434.786.837	50.290.000	99.868.895.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	14.929.613.680	19.027.041.574	6.242.363.634	177.232.415	0	40.376.251.303
Tại ngày 30/6/2016	13.523.379.012	21.472.429.325	5.419.821.210	187.196.716	0	40.602.826.263

(*) Giảm khác: Điều chỉnh giảm một số TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **25.978.490.148 đồng.**

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **53.056.195.648 đồng.**

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2016 chờ thanh lý: **0 đồng.**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2016	01/01/2016
Đầu tư máy móc, thiết bị	425.475.170	0
Thiết kế xây dựng Nhà xưởng số 2 Nghi Xuân, Hà Tĩnh	400.000.000	0
Cộng	825.475.170	0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524

Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải trả người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	74.590.123.657	74.590.123.657	64.431.698.462	64.431.698.462
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	19.407.910.280	19.407.910.280	21.910.114.710	21.910.114.710
Công ty TNHH Đông Á	10.971.018.540	10.971.018.540	8.466.243.940	8.466.243.940
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	13.722.410.438	13.722.410.438	8.405.800.000	8.405.800.000
Đối tượng khác	30.488.784.399	30.488.784.399	25.649.539.812	25.649.539.812
Cộng	74.590.123.657	74.590.123.657	64.431.698.462	64.431.698.462

12. Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	1.606.772.912	3.371.061.129
Trích trước chi phí lãi vay	0	82.975.596
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	757.020.000	2.558.280.451
Trích trước chi phí tiền vận chuyển	849.752.912	729.805.082
Cộng	1.606.772.912	3.371.061.129

13. Phải trả khác

	30/6/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	12.068.635.484	1.339.537.139
Phải trả các bên liên quan	10.787.511.000	205.205.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	86.100.000	205.205.000
Cổ tức năm 2015 phải trả Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	10.701.411.000	0
Phải trả đơn vị và cá nhân khác	1.281.124.484	1.134.332.139
Kinh phí công đoàn	516.535.234	302.513.957
Bảo hiểm xã hội	228.304.750	0
Phải trả về giá trị vật tư tạm nhập	360.000.000	831.818.182
Phải trả khác	176.284.500	0
Cộng	12.068.635.484	1.339.537.139

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524

Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	117.035.860.009	117.035.860.009	275.029.908.239	255.304.972.262	97.310.924.032	97.310.924.032
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vinh [1]	49.192.144.098	49.192.144.098	78.413.020.563	65.338.589.433	36.117.712.968	36.117.712.968
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh [2]	47.401.715.911	47.401.715.911	187.866.887.676	178.066.382.829	37.601.211.064	37.601.211.064
Vay cá nhân [3]	20.442.000.000	20.442.000.000	8.750.000.000	11.900.000.000	23.592.000.000	23.592.000.000
b- Vay dài hạn	10.599.590.200	10.599.590.200	10.599.590.200	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Vinh [4]	10.599.590.200	10.599.590.200	10.599.590.200	0	0	0
Cộng	127.635.450.209	127.635.450.209	285.629.498.439	255.304.972.262	97.310.924.032	97.310.924.032

[1] Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 69.15.810.367001.TD ngày 21/5/2015, trong đó: Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng; Thời hạn mỗi khoản vay trong vòng 05 tháng từ ngày giải ngân; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ; Đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển và một số máy móc thiết bị.

[2] Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1261/HĐHM15/VIN.KHDN ngày 29/7/2015, trong đó: Hạn mức cho vay là 120.000.000.000 đồng; Thời hạn mỗi khoản vay là 04 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ; Mục đích: thanh toán các chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: bao gồm tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/7/2012, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/5/2012 và các máy móc thiết bị, xe máy chuyên dùng theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

[3] Hợp đồng vay cá nhân theo hình thức tín chấp dưới 1 năm với lãi suất 7%/ năm.

[4] Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 21/DADT16/VIN.KHDN ngày 13/01/2016, trong đó: Hạn mức cam kết giải ngân là 14.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay trong vòng 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp khi thực hiện Dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP và Jumbo 2016"; Lãi suất: 7,5% trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất được thả nổi theo thông báo của Ngân hàng; Tài sản thế chấp bao gồm tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu Quý I năm 2016	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	25.490.659.710	95.128.427.082
Lãi trong Quý I	0	0	0	7.510.739.464	7.510.739.464
Số dư cuối Quý I năm 2016, Số dư đầu Quý II năm 2016	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	33.001.399.174	102.639.166.546
Lãi trong Quý II	0	0	0	7.707.092.361	7.707.092.361
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	2.132.736.710	(25.490.659.710)	(23.357.923.000)
Số dư cuối Quý II năm 2016	29.999.890.000	1.449.994.545	40.320.619.537	15.217.831.825	86.988.335.907

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 128/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2016 của Đại hội đồng cổ đông năm 2016 - Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh:

- Trích quỹ Đầu tư, phát triển:	2.132.736.710 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng:	743.200.000 đồng
- Trích quỹ Phúc lợi:	1.114.800.000 đồng
- Thương Ban quản lý điều hành:	500.000.000 đồng
- Chia cổ tức 70%/VĐL:	20.999.923.000 đồng

b- Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	30/6/2016	01/01/2016
Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	15.287.730.000	15.287.730.000
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	9.665.820.000	9.665.820.000
Cổ đông khác	5.046.340.000	5.046.340.000
Cộng	29.999.890.000	29.999.890.000

c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.999.890.000	29.999.890.000
+ Vốn góp đầu năm	29.999.890.000	29.999.890.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	29.999.890.000	29.999.890.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.999.923.000	14.999.945.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**d- Cổ phiếu**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.999.989	2.999.989
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.999.989	2.999.989
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.999.989	2.999.989
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.999.989	2.999.989
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.999.989	2.999.989
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Quỹ đầu tư phát triển	40.320.619.537	38.187.882.827
Cộng	<u><u>40.320.619.537</u></u>	<u><u>38.187.882.827</u></u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a- Ngoại tệ các loại**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
USD	483,76	5.058,63

b- Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	232.470.000	232.470.000
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Cộng	<u><u>491.467.370</u></u>	<u><u>491.467.370</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đ

1. Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Doanh thu bán hàng hóa	3.798.861.053	2.250.266.837	5.701.601.831	7.498.364.096
Doanh thu bán thành phẩm	169.806.139.149	163.692.797.274	339.189.946.508	311.374.248.860
Cộng	173.605.000.202	165.943.064.111	344.891.548.339	318.872.612.956

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá vốn bán hàng hóa	3.730.390.976	2.108.387.811	5.469.991.683	7.119.224.122
Giá vốn bán thành phẩm	149.774.911.358	144.538.515.154	299.995.647.442	275.211.671.947
Cộng	153.505.302.334	146.646.902.965	305.465.639.125	282.330.896.069

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.168.768	5.522.063	9.297.469	9.180.368
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	5.069.570	13.843.840	5.069.570	114.285.880
Cộng	10.238.338	19.365.903	14.367.039	123.466.248

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền vay	1.959.377.968	2.302.425.457	4.135.149.202	4.438.233.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	74.916.927	183.306.210	74.916.927	200.980.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.797.328	0	6.797.328	0
Cộng	2.041.092.223	2.485.731.667	4.216.863.457	4.639.213.426

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524

Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
a- Chi phí bán hàng	4.940.680.885	4.744.769.150	9.655.551.164	8.992.626.577
Chi phí nhân viên	308.986.936	226.119.451	596.148.184	438.588.171
Chi phí vật liệu, bao bì	435.902.299	540.269.933	793.564.792	1.081.830.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.604.545	333.604.545	667.209.090	667.209.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.617.584.922	3.267.913.558	7.040.003.809	6.121.459.597
Chi phí bằng tiền khác	244.602.183	376.861.663	558.625.289	683.539.193
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.499.672.567	2.461.006.041	6.511.502.729	4.770.858.783
Chi phí nhân viên quản lý	1.740.834.018	1.302.223.258	3.291.741.163	2.576.712.185
Chi phí vật liệu quản lý	84.215.545	78.760.357	148.475.466	154.487.259
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.120.000	61.528.347	99.502.000	113.656.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.685.215	110.626.215	429.535.243	221.252.430
Thuế, phí và lệ phí	314.786.374	153.237.101	400.919.256	416.752.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.779.110	377.177.909	830.988.560	638.129.520
Chi phí bằng tiền khác	640.252.305	377.452.854	1.310.341.041	649.868.311
Cộng	8.440.353.452	7.205.775.191	16.167.053.893	13.763.485.360

6. Thu nhập khác

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Thu nhập khác	41.224.704	2.001.463	41.224.704	2.001.463
Cộng	41.224.704	2.001.463	41.224.704	2.001.463

7. Chi phí khác

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí hàng hủy	10.045.971	46.052.937	14.361.205	95.688.238
Tiền ủng hộ từ thiện	10.000.000	0	30.000.000	0
Chi phí khác	34.390	17.494.136	34.390	32.494.136
Cộng	20.080.361	63.547.073	44.395.595	128.182.374

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.621.259.959	118.796.420.312	248.902.054.374	220.243.837.831
Chi phí nhân công	20.003.788.178	14.696.989.756	37.749.861.373	25.772.506.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.800.803.707	3.704.113.420	7.267.889.585	7.551.464.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.026.059.677	3.653.857.109	17.192.386.096	14.697.939.789
Chi phí khác bằng tiền	1.293.731.842	5.219.490.329	2.400.388.078	27.828.633.087
Cộng	165.745.643.363	146.070.870.926	313.512.579.506	296.094.381.429

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.649.634.874	9.562.474.581	19.053.188.012	18.136.303.438
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế	63.077.689	114.747.073	123.592.923	190.153.954
Các khoản điều chỉnh tăng	63.077.689	114.747.073	123.592.923	190.153.954
- Các khoản thuế bị phạt, bị truy thu	0	32.494.136	0	32.494.136
- Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	11.000.000	11.000.000	22.000.000	22.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành SXKD	25.200.000	25.200.000	50.400.000	50.400.000
- Chi phí rách vỡ không được trừ	10.045.971	46.052.937	14.361.205	85.259.818
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ không có chứng từ	34.390	0	34.390	0
- Tiền ủng hộ từ thiện	10.000.000	0	30.000.000	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ	6.797.328	0	6.797.328	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.712.712.563	9.677.221.654	19.176.780.935	18.326.457.392
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.942.542.513	2.128.988.764	3.835.356.187	4.031.820.626
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	0	34.803.144	0	34.803.144
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.942.542.513	2.163.791.908	3.835.356.187	4.066.623.770

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khôi 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524

Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
LN kế toán sau thuế TNDN	7.707.092.361	7.398.682.673	15.217.831.825	14.069.679.668
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.707.092.361	7.398.682.673	15.217.831.825	14.069.679.668
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	665.000.000	589.500.000	1.330.000.000	1.179.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.999.989	2.999.989	2.999.989	2.999.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.347,37	2.269,74	4.629,29	4.296,91

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
LN kế toán sau thuế TNDN	7.707.092.361	7.398.682.673	15.217.831.825	14.069.679.668
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.707.092.361	7.398.682.673	15.217.831.825	14.069.679.668
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	665.000.000	589.500.000	1.330.000.000	1.179.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.999.989	2.999.989	2.999.989	2.999.989
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.347,37	2.269,74	4.629,29	4.296,91

(*) Năm 2015 lấy số liệu chính xác theo phân phối lợi nhuận (tạm tính 50% với 6 tháng và 25% với quý 2). Năm 2016 lấy theo số tạm tính của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 đã được thông qua ở Đại hội đồng năm 2016 - Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016 và ngày 30/6/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2016 và ngày 30/6/2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
Đồng	+100	(1.260.004.255)
Đồng	-100	1.260.004.255
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
Đồng	+200	(2.501.860.895)
Đồng	-200	2.501.860.895

Mức tăng / giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Ngoài ra, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI với số dư nợ phải thu tại 30/6/2016 là **98.585.826.412 đồng** chiếm **52%** tổng dư nợ phải thu khách hàng (số đầu năm là **69.545.289.511 đồng** chiếm **42%**). Các khoản phải thu khách hàng khác tại thời điểm 30/6/2016 có số dư dưới 10% nên rủi ro tín dụng ít tập trung vào những đối tượng khách hàng này.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	117.035.860.009	10.599.590.200	127.635.450.209
Phải trả người bán	74.590.123.657	0	74.590.123.657
Chi phí phải trả	849.752.912	0	849.752.912
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.061.411.000	0	11.061.411.000
Cộng	203.537.147.578	10.599.590.200	214.136.737.778
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	97.310.924.032	0	97.310.924.032
Phải trả người bán	64.431.698.462	0	64.431.698.462
Chi phí phải trả	812.780.678	0	812.780.678
Các khoản phải trả, phải nộp khác	831.818.182	0	831.818.182
Cộng	163.387.221.354	0	163.387.221.354

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng. Đối với các khoản vay dưới 01 năm, Công ty có thể tiếp tục duy trì nguồn vốn này với các bên cho vay hiện tại (sau khi đã thanh toán đủ cả gốc và lãi).

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các khoản phải thu luân chuyển làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

đơn vị tính : đồng

Nội dung	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2016		01/01/2016		30/6/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.635.024.676	0	346.607.053	0	1.635.024.676	346.607.053
Phải thu khách hàng	189.146.523.205	(1.621.020.691)	165.625.288.774	(1.621.020.691)	187.525.502.514	164.004.268.083
TỔNG CỘNG	190.781.547.881	(1.621.020.691)	165.971.895.827	(1.621.020.691)	189.160.527.190	164.350.875.136
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	127.635.450.209	0	97.310.924.032	0	127.635.450.209	97.310.924.032
Phải trả người bán	74.590.123.657	0	64.431.698.462	0	74.590.123.657	64.431.698.462
Chi phí phải trả	849.752.912	0	812.780.678	0	849.752.912	812.780.678
Phải trả khác	11.061.411.000	0	831.818.182	0	11.061.411.000	831.818.182
TỔNG CỘNG	214.136.737.778	0	163.387.221.354	0	214.136.737.778	163.387.221.354

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2016 và 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	30/6/2016	01/01/2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước vay thông thường	285.629.498.439	266.183.051.650
Cộng	285.629.498.439	266.183.051.650

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước vay thông thường**

	30/6/2016	01/01/2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước vay thông thường	255.304.972.262	231.240.982.646
Cộng	255.304.972.262	231.240.982.646

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ niên độ**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch với các bên liên quan*a- Thu nhập của các thành viên chủ chốt*

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: đ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	682.050.000	482.100.000
Cộng	682.050.000	482.100.000

*b- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:**Đơn vị tính: đ*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	01/01/2016	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	30/6/2016
Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	Cổ tức năm 2015 phải trả	0	10.701.411.000	0	10.701.411.000
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Cổ đông nắm giữ 32% vốn điều lệ	Cổ tức năm 2015 phải trả	0	6.766.074.000	6.766.074.000	0

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch với các bên có liên quan nào khác.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524

Fax: 038 3856 007

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất bao bì xi măng, bao bì PP và mua bán nguyên vật liệu, trong đó doanh thu bán hàng hóa (bán nguyên vật liệu, hàng hóa) nhỏ (chiếm dưới 10% tổng doanh thu thuần) nên Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Đối với hoạt động xuất khẩu: doanh thu xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ, dưới 10% tổng doanh thu thuần, do đó Công ty cũng không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành như sau:

*Đơn vị tính: đồng/cổ phiếu***Trên Báo cáo kết quả kinh doanh**

Chỉ tiêu	Số đã trình bày		Số trình bày lại	
	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4.330,00	2.269,97	4.296,91
Lãi suy giảm trên cổ phiếu			2.269,97	4.296,91

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Nghệ An, ngày 08 tháng 8 năm 2016

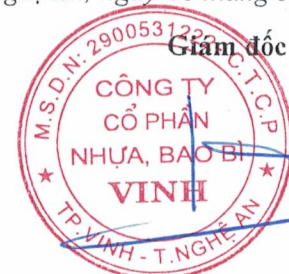
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Thái



Nguyễn Xuân Hải